

6

shí zì liù
识字 (六)

Learning Characters 6

mǎ

马



niú

牛



yáng

羊



yú

鱼



chóng

虫



niǎo

鸟



cǎo

草



huáng

黄

hēi

黑



lǜ

绿



bái

白



hóng

红



lán

蓝



shēng zì

生字 (Characters)

mǎ

马

niú

牛

yáng

羊

yú

鱼

chóng

虫

niǎo

鸟

cǎo

草

huáng

黄

bái

白

hēi

黑

lǜ

绿

hóng

红

lán

蓝

勺

kè táng liàn xí
 课堂练习
 Exercises in Class



miáo yì miáo xiě yì xiě
 1 描一描，写一写 (Learn to write.)

马		马	马			
牛		牛	牛	牛		
羊		羊	羊	羊	羊	
鱼		鱼	鱼	鱼	鱼	鱼
虫		虫	虫	虫	虫	
鸟		鸟	鸟	鸟		
草		草	草	草	草	草
		草				

黄 一 十 卅 卅 卅 卅 卅

黄 黄 黄 黄 黄

白 一 一 一 白 白

黑 一 一 一 一 一 一 一

黑 黑 黑 黑 黑

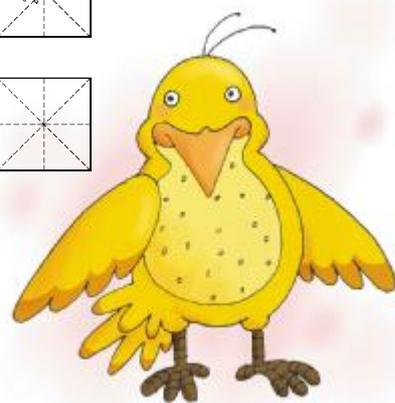
绿 一 一 一 一 一 一 一

绿 绿 绿 绿

红 一 一 一 一 一 一

蓝 一 一 一 一 一 一 一

蓝 蓝 蓝 蓝 蓝 蓝





dú yì dú
2 读一读 (Read aloud.)

小马 木马 小羊 小山羊 牛羊 小牛 一头牛
小鱼 大鱼 小虫 小鸟
小草 绿草 草地
黄牛 白云 白马 白羊 黑天 红日 蓝天



kàn tú shuō yì shuō
3 看图说一说 (Answer the question according to the picture.)

山上有什么？



xiǎo niǎo zì yóu de fēi
小鸟自由地飞
Birds Fly Freely

cǎo lǐ yǒu xiǎo chóng
草里有小虫，
xiǎo chóng màn màn de pá
小虫慢慢地爬。
shuǐ lǐ yǒu xiǎo yú
水里有小鱼，
xiǎo yú huān kuài de yóu
小鱼欢快地游。
lín zhōng yǒu xiǎo niǎo
林中有小鸟，
xiǎo niǎo zì yóu de fēi
小鸟自由地飞。

shēng zì
生字 (Characters)

zì fēi lǐ pá yóu lín
自 飞 里 爬 游 林

cí yǔ
词语 (Words and expressions)

zì yóu huān kuài
自由 欢快

